

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

MAI HOÀNG ANH

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TẠI VIỆT NAM (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP
TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI)**

**Chuyên ngành: Quản lý khoa học và công nghệ
Mã số: Thí điểm**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC QUẢN LÝ

Hà Nội - 2020

**Công trình được hoàn thành
tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS. LÊ QUÂN

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án, họp tại
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại

Thư viện Quốc gia

Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tại Việt Nam, phát triển doanh nghiệp KH&CN là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Đảng và Nhà nước ta đặt ra và quyết tâm triển khai thực hiện. Mặc dù trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành các văn bản, chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp KH&CN phát triển, như: các ưu đãi liên quan đến thuế, phí, lệ phí, tín dụng, sử dụng các dịch vụ KH&CN nhưng đến nay, số lượng doanh nghiệp KH&CN, vườn ươm doanh nghiệp KH&CN của chúng ta còn quá ít so với tiềm năng phát triển. Bên cạnh đó, ngoài việc tập trung phát triển doanh nghiệp KH&CN thì vai trò của trường đại học trong việc phát triển các doanh nghiệp cũng được nhấn mạnh.

Đại học Quốc Gia Hà Nội là đơn vị được Đảng và Nhà nước giao trọng trách đào tạo và phát triển nhân lực chiến lược cho quốc gia. Trong chiến lược phát triển của Đại học Quốc Gia Hà Nội tập trung phát triển và đào tạo nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế. Do vậy, việc phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học là một mục tiêu chiến lược mà Đại học Quốc Gia Hà Nội đặt ra trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc thành lập và vận hành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học còn nhiều vấn đề tồn tại, một phần nguyên nhân xuất phát từ các chính sách.

Do vậy, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: “Chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học tại Việt Nam (nghiên cứu trường hợp tại Đại học Quốc gia Hà Nội)” làm đề tài nghiên cứu.

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, luận án cần trả lời được câu hỏi: Chính sách nào là cần thiết để phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học tại Việt Nam?

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong các trường đại học tại Việt Nam, nghiên cứu trường hợp Đại học Quốc gia Hà Nội.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

+ Tổng quan và phân tích các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu của luận án.

+ Hệ thống hóa cơ sở lý luận về chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ trong trường đại học và các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng và tác động của chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học gắn với đại học.

+ Đánh giá thực trạng chính sách phát triển khoa học công nghệ: đánh giá bối cảnh xây dựng chính sách, đánh giá nhu cầu, đánh giá quy trình xây dựng chính sách, đánh giá tác động và hiệu quả chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ. Đánh giá thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ gắn với đại học, nghiên cứu điển hình tại Đại học Quốc Gia Hà Nội.

+ Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới xây dựng và tác động của chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN gắn với Đại học, nghiên cứu điển hình tại Quốc Gia Hà Nội.

+ Đề xuất các chính sách chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ gắn với đại học.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là Chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học, nghiên cứu trường hợp của ĐHQGHN.

3. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:*

+ Luận án tập trung xác định thực trạng mô hình và chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học (bao gồm thực trạng mô hình doanh nghiệp KH&CN, chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, căn cứ hình thành chính sách, nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học)

- *Phạm vi về thời gian:* Các dữ liệu thứ cấp được thu thập phục vụ cho quá trình nghiên cứu, phân tích đánh giá chủ yếu từ năm 2005 đến nay, các giải pháp, định hướng đề xuất đến năm 2030. Số liệu sơ cấp được sử dụng để phân tích trong luận án được thu thập trực tiếp từ các đối tượng được khảo sát từ năm 2019 đến 2020.

- *Phạm vi về không gian:* Luận án thực hiện nghiên cứu phỏng vấn sâu với các chuyên gia, lãnh đạo các trường và doanh nghiệp KH&CN tại miền Bắc, điều tra khảo sát tại Đại học Quốc Gia Hà Nội.

4. Câu hỏi nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu chính

Chính sách nào là cần thiết để phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học tại Việt Nam?

4.2. Câu hỏi nghiên cứu phụ

- Thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ hiện nay ra sao ?
- Thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học, nghiên cứu trường hợp của ĐHQGHN hiện nay ra sao ?
- Những nhân tố nào ảnh hưởng tới xây dựng và triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học?

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Tiếp cận nghiên cứu

5.2. Quy trình và phương pháp nghiên cứu luận án

5.3. Mẫu nghiên cứu

5.3.1. Nghiên cứu tình huống

5.3.2. Mẫu nghiên cứu phỏng vấn sâu

5.3.3. Mẫu nghiên cứu điều tra xã hội học

5.4. Thiết kế bảng hỏi và phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu

5.4.1. Thiết kế bảng hỏi nghiên cứu

5.4.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

6. Tính mới của luận án

Về mặt lý luận, đề xuất được khái niệm về doanh nghiệp khoa học công & nghệ và hệ thống hóa được các chính sách ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học.

Về mặt thực tiễn, phân tích được thực trạng hoạt động và các chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ tại Việt Nam và trường đại học nói chung và tại ĐHQGHN nói riêng. Chỉ ra được những hạn chế của các chính sách hiện tại và đề xuất các chính sách mới để có thể phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học ở Việt Nam.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận án được kết cấu thành 3 chương bao gồm:

Chương 1. Tổng quan và cơ lý luận về chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học

Chương 2. Thực trạng mô hình chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học, nghiên cứu trường hợp Đại học Quốc Gia Hà Nội

Chương 3. Kinh nghiệm và đề xuất chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ tại Đại học Quốc Gia Hà Nội

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Doanh nghiệp khoa học & công nghệ

1.1.2. Mô hình doanh nghiệp spin –off trong trường đại học

1.1.2.1. Mô hình doanh nghiệp spin –off trong trường đại học tại Hoa Kỳ

1.1.2.2. Mô hình doanh nghiệp spin –off trong trường đại học tại Trung Quốc

1.1.2.3. Mô hình doanh nghiệp spin – off trong trường đại học tại Singapore

1.1.2.4. Mô hình doanh nghiệp spin – off trong trường đại học tại Việt Nam

1.1.3. Phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ

1.1.4. Nghiên cứu về vai trò và hoạt động của doanh nghiệp khoa học & công nghệ

1.1.5. Mối quan hệ giữa giáo dục đại học và doanh nghiệp khoa học & công nghệ

1.1.6. Khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài trước đó, có thể nhận thấy hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung nghiên cứu về doanh nghiệp, doanh nghiệp khoa học công nghệ, chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp trong trường đại học. Tuy nhiên, gần như chưa có nghiên cứu nào đề cập đến chính sách phát triển doanh nghiệp trong trường đại học, đặc biệt là chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học. Mặt khác, hiện nay ở Việt Nam chưa có một khái niệm rõ ràng về doanh nghiệp khoa học & công nghệ, cũng như doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, các chính sách liên quan đến phát triển doanh nghiệp KH&CN chưa cụ thể, đặc biệt đối với doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Nhận thấy đây là khoảng trống mà các nghiên cứu trước đây chưa nghiên cứu sâu, do vậy, NCS lựa chọn nghiên cứu về “*Chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các trường đại học tại Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp Đại học Quốc gia Hà Nội)*” làm đề tài nghiên cứu chuyên sâu của luận án.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

1.2.3. Doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học

1.2.3.1. Khái niệm về doanh nghiệp khoa học & công nghệ

Doanh nghiệp khoa học & công nghệ là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp, có khả năng sử dụng hoặc khai thác kết quả nghiên cứu KH&CN (thuộc danh mục được quy định tại điều 3 Nghị định 13/2019 NĐ-CP) để tạo ra sản phẩm, dịch vụ và kinh doanh. Kết quả nghiên cứu KH&CN có thể là thành quả của chính doanh nghiệp hoặc được chuyển giao một cách hợp pháp và được công nhận theo pháp luật.

1.2.3.2. Khái niệm về doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học

Doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học (USO) là doanh nghiệp được thành lập bởi cá nhân hoặc nhóm các nhà khoa học có tinh thần kinh thương, nắm giữ bí quyết kinh doanh hoặc khoa học công nghệ, các doanh nghiệp này được tách ra hoạt động độc lập trên cơ sở áp dụng/khai thác kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ của trường đại học

1.2.3.3. Phân loại các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học

Từ định nghĩa về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học (USO), có thể nhận thấy doanh nghiệp KH&CN có nhiều hình thức khác nhau như doanh nghiệp KH&CN tập trung công nghệ nhằm mục đích khai thác công nghiệp, doanh nghiệp KH&CN tập trung bí quyết vào cung ứng dịch vụ, doanh nghiệp KH&CN

spin-off, doanh nghiệp KH&CN start -up, doanh nghiệp KH&CN spin-off học thuật (ASO), doanh nghiệp KH&CN spin-off sinh viên (SSO), doanh nghiệp spin-off ngoại lai (extrapreneurial spin-offs) và doanh nghiệp spin-off nội sinh (intrapreneurial spin-offs), doanh nghiệp khoa học & công nghệ spin – off định hướng sản phẩm và doanh nghiệp KH&CN spin-off định hướng dịch vụ

1.2.4. Chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ

Chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ được hiểu là một hệ thống nguyên tắc có chủ ý hướng dẫn các quyết định nhằm thúc đẩy hình thành và hoạt động có hiệu quả các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

1.2.5. Vai trò của phát triển doanh nghiệp KH&CN và chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong các trường đại học

Doanh nghiệp KH&CN không chỉ là cầu nối đưa nhanh các nghiên cứu, ứng dụng KH&CN chuyên giao vào sản xuất mà còn đóng vai trò như một lực lượng sản xuất chủ lực, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đóng góp cho việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội và GDP của đất nước

1.2.6. Nội dung chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học

(1) Được xem xét, giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước. Việc giao toàn bộ hay một phần quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật KH&CN năm 2013. Riêng đối với các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, vấn đề sở hữu còn phải tính đến tỷ lệ sao cho hợp lý. Thông thường ngoài sự đóng góp thông qua việc chuyển quyền sử dụng bằng sáng chế, các trường đại học còn đóng góp thông qua “danh tiếng”, và sự hỗ trợ ban đầu về quyền sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, cũng như nhân lực dưới dạng biệt phái cho doanh nghiệp KH&CN.

(2) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng điều kiện doanh nghiệp KH&CN có tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Cụ thể, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập của doanh nghiệp KH&CN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cụ thể: được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Doanh nghiệp KH&CN không được ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với năm tài chính không đáp ứng được điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Điều kiện, thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý thuế.

(3) Doanh nghiệp khoa học công nghệ được lựa chọn việc sử dụng đất theo một trong hai hình thức: Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất. Doanh nghiệp chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với diện tích đất sử dụng cho mục đích khoa học công nghệ. Doanh nghiệp KH&CN được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

(4) Doanh nghiệp khoa học công nghệ được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao

(5) Doanh nghiệp khoa học công nghệ được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

(6) Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực KH&CN tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn.

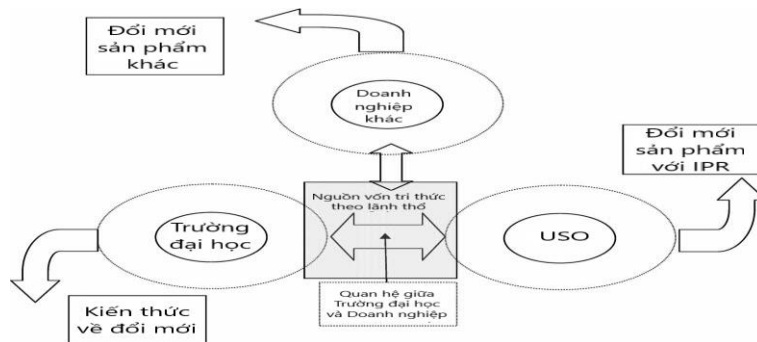
(7) Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ KH&CN trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng.

(8) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

(9) Doanh nghiệp khoa học công nghệ được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo từ các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp của Nhà nước không phải trả phí dịch vụ. Được ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học trong phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ của Nhà nước. Được hưởng các hỗ trợ ưu đãi từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

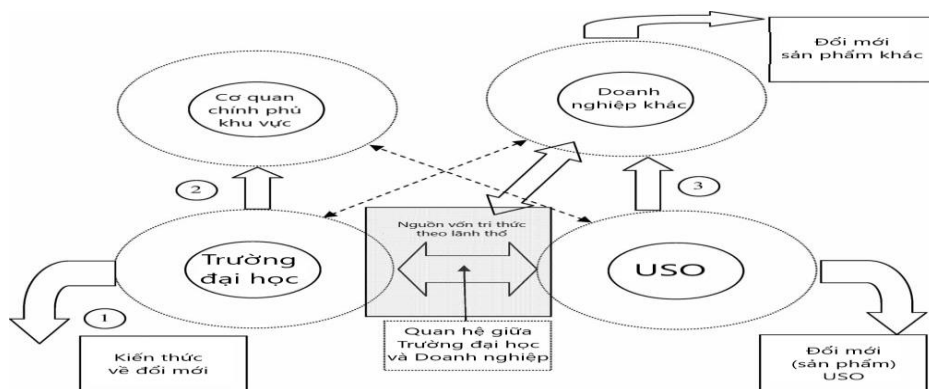
1.2.7. Quan hệ giữa doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học với các đối tác

Nghiên cứu về vai trò của doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, nhiều tác giả suy nghiệm rằng, nhiều người thuộc trường đại học học cách làm việc với các công ty qua quá trình làm việc với các spin-off, và bằng cách làm việc với các công ty khác, các tri thức kỹ thuật ở trường đại học trở nên dễ tiếp cận hơn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tại địa phương (Benneworth & Dawley, 2004; Jones-Evans, Klofsten, Andersson, Pandya, & Management, 1999). Mối quan hệ giữa trường đại học, doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học được biểu diễn bằng sơ đồ Hình 1 (Muller & Zenker, 2001).



Hình 1.1. Mô hình suy nghiệm về tương tác giữa trường đại học và doanh nghiệp

Nguồn: (Muller & Zenker, 2001)



Hình 1.2. Mô hình tương tác doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học và các yếu tố

Nguồn: (Benneworth & Charles, 2005)

Trong phạm vi luận án này, đề nghiên cứu các chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong

trường đại học, tác giả sử dụng mô hình phát triển (hình 1.2), để xem xét các đối tượng và yếu tố có quan hệ từ đó phân tích các chính sách và ảnh hưởng của từng mối quan hệ có ảnh hưởng đến việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học.

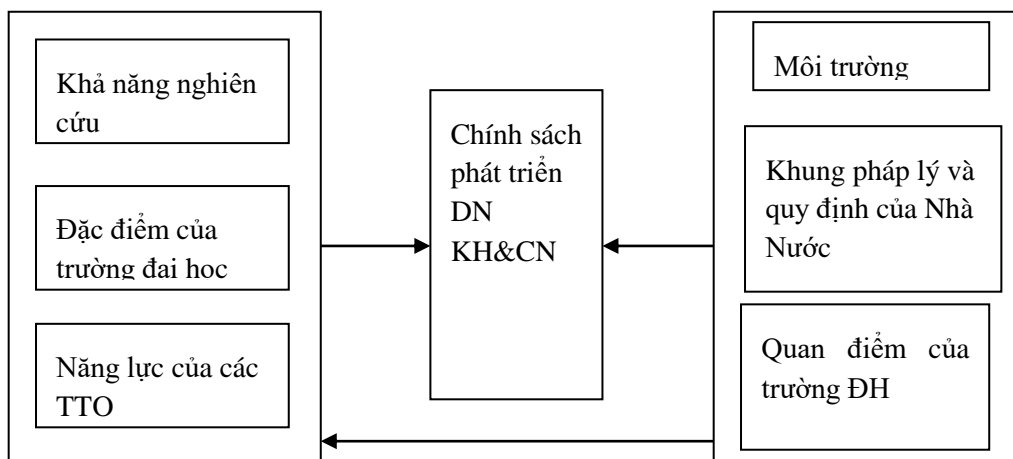
1.2.8. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học

Từ tổng quan các nghiên cứu trước đây và mô hình mối quan hệ tương tác giữa doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học với các đối tác (Benneworth & Charles, 2005), tác giả hệ thống lại 5 nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học bao gồm: các yếu tố về khả năng nghiên cứu của cán bộ, giảng viên trường đại học; đặc điểm của trường đại học và năng lực của các văn phòng chuyên giao công nghệ (TTO); yếu tố về môi trường; khung pháp lý và quy định của Nhà Nước, quan điểm của trường đại học (lãnh đạo nhà trường).

1.3. MÔ HÌNH VÀ THANG ĐO NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

1.3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu có liên quan đến đề tài, tác giả kế thừa và phát triển mô hình nghiên cứu về chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học như hình 1.3.



Hình 1.3. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học

Nguồn: tác giả đề xuất

1.3.4. Thang đo nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu về chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ, luận tổng hợp các thang đo đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Theo đó nội dung của chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học được xây dựng dựa trên Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học, Luật Giáo dục đại học, Luật KH&CN 2013 và các Thông tư liên tịch của các Bộ có liên quan. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN được hệ thống thành sáu nhóm như đã đề cập đến trong các nhân tố ảnh hưởng.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

2.1. BỐI CẢNH CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ HIỆN NAY

2.2. TỔNG QUAN VỀ ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

2.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

2.2.2. Sứ mạng và tầm nhìn

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tầm nhìn năm 2030: Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

2.2.3. Các trường thành viên

2.2.3.1. Đại học Công nghệ (UET)

2.2.3.2. Đại học Giáo dục (UED)

2.2.3.3. Đại học Khoa học Tự nhiên (HUS)

2.2.3.4. Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (USSH)

2.2.3.5. Đại học Kinh tế (UEB)

2.2.3.6. Đại học Ngoại ngữ (ULIS)

2.2.3.7. Đại học Việt Nhật

2.2.3.8. Đại học Y Dược

2.3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KH&CN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC

2.3.1. Nghiên cứu tình huống

Để khẳng định rõ hơn các nội dung chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN và các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Tác giả tiến hành nghiên cứu và phân tích ba tình huống về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học điển hình về thành công và thất bại, từ đó chỉ rõ thực trạng và nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thành công và thất bại đó. Cụ thể trong nghiên cứu này tác giả tiến hành nghiên cứu ba doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học là:

2.3.1.1. BK Holdings, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Cho tới thời điểm ở năm 2019, BK-Holdings vẫn được đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động hiệu quả nhất trong số các doanh nghiệp trong trường đại học với doanh thu hợp nhất khoảng 100 tỷ đồng, quy mô 400 nhân viên. BK-Holdings giống mô hình một công ty mẹ có một sứ mạng cầu nối, khuyến khích và hỗ trợ các nhà khoa học tại trường đại học Bách khoa Hà Nội thành lập, phát triển công ty hoặc các hoạt động khởi nghiệp để chuyển giao tri thức và kết quả nghiên cứu ra thực tiễn. BK-Holdings ngoài việc mang lại nguồn thu đáng kể và lợi nhuận đã chứng tỏ được mô hình công ty trong trường ĐH là cầu nối hiệu quả giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và áp dụng vào kinh doanh, cung cấp dịch vụ. Mô hình hoạt động của BK -Holdings là mô hình doanh nghiệp KH&CN spin-off trong trường đại học. Điểm đặc biệt của mô hình doanh nghiệp KH&CN tại Đại học Bách Khoa mà cụ thể là BK-Holdings là mô hình hoạt động của doanh nghiệp KH&CN rõ ràng. Theo đó, Trường Đại học Bách Khoa sau thời gian hoạt động đã chuyển đổi mô

hình doanh nghiệp theo đó tiếp cận theo mô hình doanh nghiệp KH&CN spin-off. Với mô hình này BK Holdings được trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhiều hơn. Với việc chuyển đổi mô hình doanh nghiệp KH&CN theo hướng spin -off cho phép BK -Holdings chủ động trong các hoạt động của doanh nghiệp. BK-holdings được chủ động đầu tư vào các đơn vị, công ty con, công ty liên kết, các dự án theo cơ chế hợp tác với cá nhân và tổ chức. Điều này cho thấy tính chủ động và tự chủ cũng như tự chịu trách nhiệm về mặt tổ chức hoạt động và cơ chế hoạt động của BK-holdings. Đại học Bách Khoa đóng vai trò đón vị chủ quản định hướng phát triển công ty thông qua việc nắm giữ vốn chi phối và nhân sự cấp cao thông qua hội đồng thành viên và Tổng giám đốc. Về mặt tổ chức, bên cạnh nhóm các tổ chức giáo dục (BK Holdings Educations), mô hình thương mại hóa công nghệ của BK Holdings rất thành công nhờ được tổ chức gồm ba thành tố chủ yếu: nhóm nghiên cứu và công nghệ chuyển giao (BK Holdings Technology); nhóm dịch vụ hỗ trợ trường đại học trong chuyển giao - thực hiện vai trò của các văn phòng chuyển giao công nghệ (TTO) và ươm tạo doanh nghiệp (BK Holdings Incubator) với nhiều dự án khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp; nhóm các doanh nghiệp triển khai công nghệ thương mại hóa. Điểm đặc biệt của BK-holdings là việc thành lập và hoạt động của các TTO rất hiệu quả. Quan điểm nhìn nhận đúng về TTO giúp BK-holdings hoạt động hiệu quả. Theo đó, TTO đóng vai trò trung gian trong việc kết nối doanh nghiệp, với nhiệm vụ quan trọng là hỗ trợ về IP; cấu trúc phương thức chuyển giao công nghệ (CGCN); định giá; hỗ trợ cách thanh toán, ký hợp đồng CGCN và hỗ trợ triển khai CGCN. Với mô hình hoạt động này, BK-holdings thực hiện được các hoạt động liên quan đến thương mại mà Trường Đại học Bách Khoa không thể thực hiện như hình thành pháp nhân tham gia đấu thầu, áp dụng và thương mại hóa các đề tài nghiên cứu có khả năng tiềm năng để thương mại hóa KH&CN trong trường. Như vậy có thể nhận thấy hệ thống này là một công cụ hữu hiệu, thuận lợi trong việc hợp tác, thương mại và giao dịch những công nghệ trong trường đại học. Mặt khác, hệ thống này cũng đóng vai trò “pull”, kết quả hoạt động của BK-holdings cho thấy họ có những hợp đồng với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để cùng hợp tác đầu tư và thương mại hóa đưa kết quả nghiên cứu KH&CN ra thị trường thông qua hoạt động hợp tác đầu tư và chuyển giao công nghệ. Điểm đặc biệt là các “lab” để thương mại hóa khác biệt so với các “lab” nghiên cứu, theo đó các “lab” thương mại hóa có cơ chế hoạt động độc lập, có thể được thành lập để các doanh nghiệp thuộc BK -holdings trực tiếp tham gia ký kết về các điều khoản đầu tư, hợp tác, chia sẻ sở hữu trí tuệ với các tập đoàn nước ngoài một cách thuận tiện hơn. Về nguyên tắc hoạt động, đây là một mô hình mở, theo đó BK- holdings với 100% vốn của Trường nên Hội đồng thành viên do Trường bổ nhiệm, tuy nhiên, BK- Holdings cử người đại diện tham gia hội đồng thành viên hoặc hội đồng quản trị. Bộ máy điều hành hoạt động do hội đồng thành viên hoặc hội đồng quản trị quyết không ra ban lãnh đạo Trường quyết định. Thành viên tham gia có thể là cán bộ đang công tác tại Trường, nhưng có thể là người có năng lực từ bên ngoài. Với các vị trí chủ chốt của doanh nghiệp nếu là cán bộ của Trường thì Trường có quyết định điều động biệt phái trong thời gian tối đa 5 năm. Biên chế của cán bộ vẫn thuộc nhà trường nhưng lương và thu nhập do doanh nghiệp trả. Sau 5 năm, cán bộ có thể quy về trường hoặc nếu muốn tiếp tục làm doanh nghiệp thì buộc phải chuyển hẳn sang bên doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể sử dụng nhân lực của nhà trường dưới dạng các hợp đồng thuê khoán chuyên môn, hợp đồng tư vấn hoặc hợp đồng giảng dạy.

Thành công của BK-holdings đến từ việc thay đổi tư duy quản trị đại học, nhận thức của lãnh đạo Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, về đại học khởi nghiệp. Quan điểm đổi mới và tiếp cận nhanh chóng, định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, đổi mới tổ chức và quan điểm nhìn nhận về trường đại học ngoài đào tạo, nghiên cứu hướng tới đại học khởi nghiệp. Mặt khác, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội cũng là trường đại học có nền tảng nghiên cứu

khoa học & công nghệ mạnh. Số lượng các công bố quốc tế thuộc top 5 của các Đại học của Việt Nam. Mặt khác sự hậu thuẫn của mạng lưới các doanh nghiệp xung quanh và sự thay đổi của khung pháp lý, sự hậu thuẫn của Chính Phủ về Quốc Gia khởi nghiệp, Đại học khởi nghiệp là những yếu tố thúc đẩy sự thành công của BK-holdings.

Hệ thống BK-holdings có điểm khác biệt so với các trường đại học khác là: thứ nhất, tách bạch hoạt động chuyển giao công nghệ và sản xuất kinh doanh ra khỏi sự điều hành thuần túy hành chính của một cơ sở đào tạo và KH&CN công lập; thứ hai là minh bạch hóa việc đưa tài sản nhà trường vào quá trình sản xuất kinh doanh thông qua cố gắng tạo cơ chế để nhà khoa học trong trường tham gia thành lập các doanh nghiệp. Giao cho doanh nghiệp KH&CN chịu trách nhiệm “đứng mũi chịu sào” trong hoạt động chuyển giao công nghệ, bao gồm cả đầu vào, đầu ra và quan hệ với đối tác nhưng chịu sự quản lý giám sát của Hiệu trưởng nhà trường với yêu cầu hoạt động phải khả thi và hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đó, BK-holdings vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động như việc chưa có định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp KH&CN, cũng như thủ tục đăng ký công nhận doanh nghiệp KH&CN còn khó khăn, dẫn đến nhiều doanh nghiệp KH&CN trực thuộc BK-holdings chưa được hưởng các chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp KH&CN theo quy định của Chính phủ về thuế, về thuê đất, về vay vốn hoạt động, lãi suất ưu đãi... Hiện nay, các doanh nghiệp của BK-holdings vẫn hoạt động như doanh nghiệp thường và đang chờ sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước để thuận lợi trong hoạt động, đồng thời có cơ hội tìm kiếm nguồn vốn, nguồn đầu tư từ các tổ chức nghiên cứu và hỗ trợ về nghiên cứu KH&CN của Chính Phủ.

Khó khăn của BK-holdings là thành viên tập trung hầu hết trong lĩnh vực chuyên gia về công nghệ, do vậy thiếu hụt về nhân sự giỏi về tài chính, quản trị kinh doanh, nhân sự xây dựng mạng lưới kết nối để môi giới. Đây là điểm yếu mà BK-holdings cần khắc phục, việc liên kết với doanh nghiệp khác hoặc các trường đại học với thế mạnh về các lĩnh vực đó là một hướng. Tuy nhiên cần làm rõ cơ chế và chính sách hợp tác để đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia.

Mặt khác, mặc dù thay đổi tư duy quản trị đại học, giao quyền tự chủ cho các đơn vị khoa học và công nghệ, tuy nhiên việc thực hiện còn nhiều khó khăn và vướng mắc bởi việc giao quyền tự chủ trong các trường đại học còn vướng bởi luật tài sản, vì tài sản vẫn của Nhà nước. Hơn nữa luật viên chức, luật giáo dục đại học, luật sở hữu trí tuệ, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ ...đặc biệt là cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học.

Việc chưa vướng mắc các luật, chính sách và cơ chế chưa rõ ràng khiến BK-holdings chưa ban hành được cơ chế hoạt động, hoạt động chuyển giao theo cơ chế thị trường cần thay vì cơ chế bao cấp như trước. Sự không rõ ràng cơ chế phân chia quyền lợi, trách nhiệm và quyền sở hữu trí tuệ cũng như chuyển giao sở hữu trí tuệ chưa rõ ràng bởi sự ràng buộc về luật và chính sách đối với các trường đại học là nút thắt và khó khăn của các doanh nghiệp. Nhiều hoạt động của BK-holdings bị dừng lại hoặc chậm tiến độ bởi vướng mắc cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa rõ ràng để vay vốn ngân hàng, hoặc huy động nguồn vốn từ thị trường (các nhà đầu tư mạo hiểm).

Các quy định của luật giáo dục đại học về trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục, luật quản lý tài sản công, tư duy quản lý nhà nước theo kiểu bảo cấp là những rào cản khó khăn đối với hoạt động của doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Với Trường Đại học Bách Khoa mặc dù đã có sự chuyển biến rất mạnh mẽ, nhưng khung pháp lý và các chính sách là yếu tố khách quan mà Trường Đại học Bách Khoa không thể thay đổi. Do vậy, quy trình phức tạp để thực hiện việc theo dõi tài sản, dòng vốn từ Trường sang BK-holdings và ngược lại gây mất nhiều thời gian.

Bản thân Trường Đại học Bách Khoa chưa được tự chủ hoàn toàn, do vậy vốn nhà trường dành cho hoạt động đầu tư còn rất hạn chế, việc quản lý, sử dụng các tài sản công như máy móc, thiết bị còn nhiều bất cập (các tài sản máy móc, thiết bị này không thể chuyển sang cho doanh nghiệp sử dụng trong khi hầu hết các máy móc này Trường sử dụng với công suất thấp và xuống cấp do lâu ngày không sử dụng và không có chi phí bảo dưỡng. Trong khi đó, với doanh nghiệp lại rất cần thiết.

2.3.1.2. Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

Công ty TNHH Khoa học tự nhiên là doanh nghiệp trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập ngày 20 tháng 5 năm 2004. Sứ mệnh của Công ty là: “làm cầu nối giữa khoa học công nghệ với đời sống xã hội, hỗ trợ các nhà khoa học trong và ngoài trường phát triển các nghiên cứu và ứng dụng khoa học, cùng nhau đem khoa học phục vụ công cuộc xây dựng đất nước“. Cũng giống như BK-holdings, Công ty TNHH Khoa học tự nhiên có 100% vốn của Trường Đại học Tự nhiên. Đối với công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, cơ cấu hoạt động được thành lập giống như các mô hình doanh nghiệp trực thuộc khác, theo đó chủ tịch hội đồng thành viên và thành viên hội đồng thành viên do Trường Đại học Tự nhiên bổ nhiệm. Ban điều hành là cán bộ trực thuộc nhà trường được biệt phái tham gia doanh nghiệp. Điểm khác biệt giữa công ty TNHH Khoa học tự nhiên so với BK – holdings là chưa có cơ chế hoạt động cụ thể. Mặt khác, cơ chế quản lý vốn, quản lý tài sản chưa có chính sách riêng của Đại học Quốc Gia. Hoạt động quản lý vốn và tài sản vẫn dựa trên luật và chính sách chung, chưa có các văn bản và thông tư hướng dẫn cụ thể, hoặc nếu có mới chỉ chung chung. Về sở hữu trí tuệ và NCKH, hiện nay ĐHQGHN ngoài công văn số 124/ĐHQGHN-KHCN về hướng dẫn tạm thời về việc phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ và quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Đại học Quốc gia Hà Nội (Ban hành kèm theo Quyết định số 3839 /QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội), chiến lược phát triển Đại Học Quốc Gia Hà Nội, chiến lược phát triển khoa học & công nghệ thì chưa có chính thống một văn bản hay chính sách nào liên quan đến doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học. Từ khi thành lập đến nay, công ty TNHH khoa học tự nhiên hoạt động trên cơ sở phát sinh việc thì xin ý kiến chỉ đạo của cơ quan chủ quản. Do vậy hoạt động của doanh nghiệp bị ảnh hưởng, hạn chế khả năng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Bên cạnh đó, chưa thu hút vốn đầu tư, chưa thu hút được nhân lực giỏi tham gia hoạt động của doanh nghiệp, khó kêu gọi doanh nghiệp hợp tác và liên kết. Bài toán chông chéo về quản lý, sự phân tách không rõ ràng vai trò của cơ quan chủ quản trong hoạt động điều hành và kiểm soát. Cơ chế xin cho vẫn còn tồn tại, gây khó dễ cho hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, cơ chế quản lý hành chính hóa, tập quyền không giao quyền tự chủ dẫn đến khó khăn trong việc báo cáo và chờ đợi phê duyệt. Chưa có sự tách bạch giữa quản lý trường đại học và doanh nghiệp nên lãnh đạo nhà trường còn can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp thông qua cơ chế báo cáo và phê duyệt. Mặt khác, về cơ cấu tổ chức, ngoài quyết định thành lập, hiện nay công ty TNHH khoa học tự nhiên chưa được phê duyệt quy chế hoạt động, điều này khiến doanh nghiệp khó khăn trong việc thực hiện các công tác về nhân sự, tài chính, đầu tư, huy động vốn, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, liên kết với đối tác, xây dựng cơ chế phối hợp và đảm bảo quyền lợi cho các đối tác tham gia hoạt động.

Về nhân sự, hiện nay nhân sự quản lý của doanh nghiệp do Trường Đại học Tự nhiên điều động biệt phái, biên chế thuộc Trường Đại học Tự nhiên nhưng lương và thu nhập do doanh nghiệp chi trả. Việc chưa rõ cơ chế hoạt động khiến doanh nghiệp gặp khó khăn, nên việc chi trả lương và thu nhập cho cán bộ tham gia quản lý còn thấp. Về mặt tổ chức, chưa rõ ràng nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo doanh nghiệp nên cán bộ quản lý chưa chủ động công việc, sợ làm sai và trách nhiệm nên còn chờ đợi xin chủ trương. Điều này

khuyến cho doanh nghiệp thụ động và khó khăn thu hút người tài, khiến nhân sự tập trung phát triển doanh nghiệp. Cán bộ của doanh nghiệp nhiều người còn làm thêm để trang trải cuộc sống do vậy chưa toàn tâm toàn ý với doanh nghiệp bởi cơ chế và chính sách không khuyến khích.

Mặt khác, luật viên chức, luật lao động, quy chế làm việc khiến giảng viên, nhà nghiên cứu không có động lực nghiên cứu. Đặc biệt là chính sách khuyến khích nghiên cứu KH&CN hạn chế không tạo động lực cho giảng viên dành thời gian và tập trung nghiên cứu ra sản phẩm tốt.

Giống như BK-holdings, Công ty TNHH khoa học tự nhiên cũng vướng bởi việc sử dụng tài sản công, máy móc và trang thiết bị. Mặc dù Trường Đại học Tự nhiên được đầu tư khá nhiều máy móc và trang thiết bị và nhu cầu sử dụng trong đào tạo và nghiên cứu rất thấp nhưng không thể chuyển giao để doanh nghiệp sử dụng. Do vậy, doanh nghiệp khá khó khăn trong việc đầu tư máy móc và thiết bị. Mặt khác, do Trường ĐH Khoa học tự nhiên là trường công nên ngân sách và thu từ học phí thấp chỉ đủ để chi trả đào tạo do vậy tiền đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và doanh nghiệp không có, doanh nghiệp phải tự chủ về mặt tài chính. Cơ chế phân cấp, phân quyền, trách nhiệm không rõ ràng, không có cơ chế hợp tác, không rõ ràng về mặt sở hữu trí tuệ là những rào cản lớn khiến cho công ty TNHH khoa học tự nhiên không phát triển mà chỉ hoạt động cầm chừng mặc dù sản phẩm tốt và thị trường có nhu cầu.

2.3.1.3. Công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT (trực thuộc Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học, ĐHQGHN)

Công ty cổ phần công nghệ vi sinh vật IMBT được thành lập trực thuộc Viện vi sinh vật và công nghệ sinh học, ĐHQGHN vào năm 2016. Công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT được thành lập bởi Viện Vi Sinh Vật (IMBT) và một số cổ đông, trong đó IMBT chiếm 40% cổ phần. Tuy nhiên đến năm 2019 công ty này bị giải thể do kết luận hoạt động sai chủ trương, không rõ mục đích và không được phép thành lập mặc dù trong quyết nghị của Đảng ủy của Đại học Quốc Gia Hà Nội đã có chủ trương trước đó và đã có công văn thông qua đề án thành lập doanh nghiệp để triển khai thủ tục thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động IMBT đã thành công trong việc thu hút vốn đầu tư đối với hoạt động của doanh nghiệp KH&CN. Đơn cử là việc IMBT với sự liên kết của công ty TNHH Nan Việt Nam đã triển khai thành công dự án xin được hỗ trợ của dự án FIRST về sản xuất thử nghiệm probiotics cho ngành thức ăn chăn nuôi và thủy sản (đổi mới, sáng tạo và mô hình tự chủ trong trường đại học) với trị giá tài trợ là 2,7 triệu USD vào năm 2016.

Hình thức sở hữu và góp vốn, Các cổ đông sáng lập bao gồm Viện VSV&CNSH; Công ty TNHH NAN Việt Nam và cán bộ Viện tham gia quản lý, vận hành trực tiếp tại Hòa Lạc. Về cơ chế góp vốn và phân chia quyền lợi. Tại thời điểm thành lập Doanh nghiệp KHCN, Viện không có vốn góp bằng tiền cũng như vốn góp bằng tài sản khác để tham gia. Với thế mạnh có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu chế phẩm sinh học cho thức ăn chăn nuôi và có khả năng hỗ trợ cho công ty IMBTCo trong quá trình R&D và sản xuất sản phẩm, vì vậy Ban lãnh đạo Viện đã họp bàn cùng với các cổ đông khác và thống nhất tỷ lệ cổ phần ghi danh của Viện là 20% và Viện sẽ được hưởng quyền lợi: 5 % tổng doanh thu và 20% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đồng thời Viện sẽ không phải thanh toán tiền mua cổ phần cho IMBTCo để được sở hữu 20% cổ phần tại IMBTCo. Do đó, tại thời điểm thành lập doanh nghiệp KHCN, Viện không vốn góp bằng tiền cũng như góp vốn góp bằng tài sản khác để tham gia vào IMBTCo.

Về cơ sở vật chất, theo đề án, trong giai đoạn đầu, Công ty sẽ được Viện, ĐHQGHN giao cho sử dụng một số máy móc, nhà xưởng, trang thiết bị nghiên cứu để phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm đang

ký. Hàng năm công ty có trách nhiệm đóng góp một phần kinh phí về việc khai thác sử dụng máy móc cho Viện theo quy chế chi tiêu nội bộ của Viện áp dụng, và quy định của Đại học quốc gia Hà Nội. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy công ty IMBTCo đã sử dụng nguồn vốn góp để mua mới một số máy móc phụ trợ; cải tạo, sửa chữa nhà xưởng, trang thiết bị sẵn có tại Hòa Lạc phục vụ cho việc nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm (quy định trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017-IMBTCo ngày 01/11/2017 được ký kết giữa Viện VSV&CNSH và Công ty cổ phần Công nghệ vi sinh IMBTCo).

Cơ chế quản lý, theo đề án, Viện đã cử cán quản lý, chuyên môn tham gia vào hội đồng cố vấn khoa học; cử 01 Phó viện trưởng đại diện phần vốn góp ghi danh của Viện và tham gia vào HĐQT và các cán bộ chuyên môn khác tham gia vào Hội đồng cố vấn chuyên môn, Ban kiểm soát theo đề án (thông qua hợp đồng thuê khoán chuyên môn) theo phê duyệt nhằm đảm bảo việc triển khai thực hiện các bước theo đúng đề án được phê duyệt; đảm bảo các nội dung chuyên môn về quy trình công nghệ sản xuất; đảm bảo, duy trì an toàn máy móc thiết bị tại Xưởng sản xuất thực nghiệm Hòa Lạc; kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh tại Hòa Lạc được thông qua sự giám sát trực tiếp của HĐQT cũng như lãnh đạo Viện, tránh các sai phạm trong hoạt động kinh doanh và thu hút được nhà đầu tư có uy tín trong lĩnh vực phân phối thức ăn chăn nuôi trong nước và quốc tế (Công ty TNHH NAN Việt Nam).

Về bản quyền sáng chế; máy móc, trang thiết bị và diện tích nhà xưởng, văn phòng. Để sản xuất được sản phẩm ra phục vụ thương mại hóa, Viện cần đối ứng kinh phí cho việc sửa chữa trang thiết bị; đăng ký bản quyền KHCN; đăng ký đủ điều kiện sản xuất sản phẩm ra thị trường; cải tạo nhà xưởng,... Đặc biệt là phần đối ứng kinh phí cho dự án FIRST triển khai tại Hòa Lạc (mua máy móc, trang thiết bị phụ trợ; mở rộng và cải tạo nhà xưởng theo quy chuẩn; hóa chất, vật tư tiêu hao cho việc hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất thử nghiệm,...). Vì vậy, Viện cùng với công ty IMBTCo đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017-IMBTCo ngày 01/11/2017 để triển khai các hoạt động đối ứng trên và cho hoạt động triển khai dự án FIRST.

Trong quá trình hoạt động, cũng giống như công ty TNHH Khoa học tự nhiên, công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT cũng gặp khó khăn trong quá trình hoạt động mặc dù nhu cầu thị trường có, bởi cơ chế và chính sách. Việc không rõ ràng về chính sách và cơ chế liên kết phối hợp dẫn đến các đối tác không thấy hấp dẫn và không đảm bảo quyền lợi khi tham gia đầu tư và liên kết với công ty IMBT. Đơn cử như việc NAN Vietnam tham gia liên kết hợp tác với IMBT. Cơ chế hoạt động, trách nhiệm, quyền lợi, chia sẻ rủi ro, quyền tự chủ trong hoạt động của doanh nghiệp không rõ ràng, cơ chế quản lý nhà nước xin – cho, thủ tục phức tạp, tính thiếu quyết đoán, sợ trách nhiệm làm nản lòng NAN Vietnam khi hợp tác bởi sự thiếu chuyên nghiệp mang nặng tư duy học thuật hơn tư duy kinh doanh. Bên cạnh đó, việc không rõ ràng về quyền sở hữu trí tuệ khiến NAN Vietnam cảm thấy rủi ro khi đầu tư vào hoạt động của IMBT. Hoạt động của IMBT phụ theo hình thức cơ chế quản lý nhà nước “xin-cho” do vậy phụ thuộc nhiều vào lãnh đạo của ĐHQGHN, điều này khiến các doanh nghiệp cảm thấy rủi ro và không đảm bảo được lợi ích khi đầu tư theo quan điểm kinh doanh. Mặt khác, rủi ro tiềm ẩn khi hợp tác không có cơ chế và quy định rõ ràng, mọi cái quyết định theo thời điểm và phụ thuộc nhân sự quản lý ĐHQGHN. Điểm đặc biệt của ĐHQGHN là nhân sự quản lý biến động theo nhiệm kỳ, do vậy doanh nghiệp e ngại đầu tư khi chưa có một cơ chế, chính sách rõ ràng và minh bạch.

Mặt khác, ĐHQGHN là đơn vị đào tạo và nghiên cứu hàng đầu, tuy nhiên việc đổi mới tư duy và thay đổi để thích nghi với đại học khởi nghiệp còn chậm, bởi truyền thống lâu đời, hệ thống bộ máy công kênh, tư duy cổ điển ăn sâu vào suy nghĩ, lối mòn đã thấm sâu vào tư tưởng. Sự đột phá nhanh và sáng tạo bị

hạn chế. Đây là điểm yếu của ĐHQGHN nên nó cũng là rào cản đối với hoạt động của IMBT khiến IMBT giải thể bởi quy chế chính sách không rõ ràng, thiếu cơ chế và hướng dẫn về mặt pháp lý.

Điểm chung của IMBT và công ty TNHH Khoa học tự nhiên là đều không rõ ràng về cơ chế hoạt động, không được phê duyệt cơ chế hoạt động riêng mà chỉ phê duyệt đề án thành lập do vậy mà hoạt động trên cơ sở tự phát, khi thanh tra đều mắc phải lỗi liên quan đến quản lý hoặc chưa đúng pháp lý. Đây là điểm hạn chế của ĐHQGHN khi các văn bản không thống nhất và xuyên suốt, thiếu chính sách, thiếu văn bản hướng dẫn, thiếu cơ chế quản lý dẫn đến gây khó khăn cho các đơn vị trực thuộc để triển khai hoạt động và cũng như thành lập pháp nhân để thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

2.3.1.3. Đánh giá về thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN đối với BK Holdings và Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, Công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT

Tuy nhiên, với cả doanh nghiệp thành công hay thất bại thì các công ty như BK Holdings và Công ty TNHH Khoa học Tự nhiên, công ty cổ phần công nghệ vi sinh IMBT đều gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động mà nguyên nhân chủ yếu là:

Thứ nhất, việc thành lập doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học đa số cán bộ quản lý đều được bổ nhiệm, luân chuyển từ các đơn vị thuộc khối giáo dục đào tạo nên tư duy doanh nghiệp còn hạn chế, mặt khác lối mòn về quản lý nhà nước là một trở ngại trong việc vận hành các doanh nghiệp khoa học công nghệ.

Thứ hai, các chính sách sử dụng về cơ sở vật chất, thương hiệu, cũng như nguồn lực để triển khai các hoạt động của doanh nghiệp còn hạn chế, vướng nhiều thủ tục và quy định hành chính. Do vậy việc khai thác các cơ sở vật chất, nguồn lực của các trường đại học để triển khai hoạt động của doanh nghiệp gần như bằng không. Đa số nguồn lực phải huy động từ các cá nhân tham gia hoạt động của doanh nghiệp hoặc nếu có thì phải tạm ứng trước và sau một đến hai năm mới có nguồn lực để hoàn trả. Tuy nhiên thủ tục phức tạp và mất nhiều thời gian. Do vậy, đây cũng là một hạn chế khiến hoạt động của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng.

Thứ ba, chính sách quản lý và hỗ trợ chưa rõ ràng giữa doanh nghiệp và đơn vị chủ quản.

2.3.2. Kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy: 65% số chuyên gia được hỏi đều có ý định thành lập doanh nghiệp trong nhà trường. Trong số các cơ sở có kế hoạch thành lập doanh nghiệp thì 100% là các trường đại học công lập. Điều này cho thấy rõ trong thực tiễn, nhu cầu hình thành và phát triển trong các trường đại học ngoài công lập rất thấp hoặc không có. Phần lớn các trường đại học này do các doanh nghiệp tư nhân hoặc các cá nhân có mong muốn tham gia đào tạo, cung cấp nhân lực bậc ĐH. Nhiều trường ĐH đang gặp khó khăn trong tuyển sinh và đào tạo. Số ít các trường đã có thương hiệu và phát triển thì đang trong giai đoạn củng cố thương hiệu, nâng cao tiềm năng trong đào tạo, NCKH và xếp hạng. Hơn nữa, hầu hết các trường đại học ngoài công lập ở Việt Nam không đầu tư vào lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ cao nên tiềm năng nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ rất hạn chế.

Kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia đều nhận định chung về các khó khăn mà các doanh nghiệp trong đại học đang gặp phải:

- Khó khăn trong hoạt động chuyển giao công nghệ: Số lượng các sản phẩm NCKH và công nghệ có thể chuyển giao và có tính thương mại hóa còn ít; Chưa có cơ chế bắt buộc hay chế tài để các nhà khoa học, chủ nhiệm đề tài, dự án liên hệ với các doanh nghiệp trong và ngoài đại học để tiếp tục các bước thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

- Về quản lý, điều hành doanh nghiệp: Theo pháp luật hiện hành (Luật Doanh nghiệp; Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Viên chức) thì các trường đại học công lập không thể cử cán bộ lãnh đạo, quản lý của nhà trường tham gia điều hành doanh nghiệp do phần lớn họ là công chức, viên chức quản lý;

- Vốn cho hoạt động: các doanh nghiệp có khó khăn về vốn hoạt động do nguồn vốn góp hoặc hỗ trợ ban đầu hạn chế, trong khi vay thương mại từ các ngân hàng cho giai đoạn đầu hoạt động hoặc triển khai dự án kinh doanh của các doanh nghiệp là không khả thi;

- Về tài sản, đất đai sử dụng trong các doanh nghiệp thuộc nhà trường: có vướng mắc và lúng túng đối với các trường công lập và doanh nghiệp trong trường bởi các quy định chưa rõ ràng trong thực tiễn về sử dụng vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước và sử dụng tài sản, đất đai của nhà nước giao trong các doanh nghiệp theo mô hình góp vốn (TNHH nhiều thành viên và công ty cổ phần).

- Về ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập, hiện nay vẫn áp dụng giống như các doanh nghiệp đăng ký bình thường và khó khăn trong việc áp dụng và kê khai miễn giảm thuế. Thủ tục hướng dẫn phức tạp, nhiều quy trình và thủ tục hành chính. Đặc biệt chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể dẫn đến việc kê khai thuế và giảm trừ thuế của các doanh nghiệp còn khó khăn và chưa được áp dụng các chính sách cho doanh nghiệp KH&CN.

Bên cạnh đó, các chuyên gia đều nhận định các nội dung chính sách và các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học như ở bảng 1.2 và 1.3 là phù hợp, tuy nhiên chưa đủ cần bổ sung thêm các chính sách giữa các doanh nghiệp khác để thúc đẩy thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Ngoài ra cần làm rõ hơn quan hệ giữa doanh nghiệp và đơn vị chủ quản, đặc biệt cần làm rõ chính sách liên quan đến tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Từ kết quả phân tích tình huống và phỏng vấn chuyên gia, bảng hỏi khảo sát tiêu chí đánh giá về chính sách và các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học được xác lập chính thức như dưới đây.

Tiêu chí đánh giá được xây dựng theo thang likert 5 điểm. Theo đó, 1= hoàn toàn không đồng ý, và 5 = hoàn toàn đồng ý.

Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học được tổng quan từ các nghiên cứu trước đây, kết hợp với ý kiến góp ý của chuyên gia, được điều chỉnh cụ thể như bảng 2.2.

2.3.3. Kết quả thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học tại Đại học Quốc Gia Hà Nội

Từ năm 2004 đến nay, Đại học Quốc gia Hà Nội và các đơn vị thành viên đã thành lập và cũng giải thể một số doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động, công ty đã có nhiều sản phẩm được thương mại hóa ra thị trường: Cung ứng các sản phẩm truyền thống về chế phẩm probiotics cho Dược, cho xuất thức ăn chăn nuôi, chế phẩm xử lý ô nhiễm môi trường; Dịch vụ cung cấp chủng giống và phân loại vi sinh vật: đã cung cấp hơn 150 chủng vi sinh vật cho trên 50 đơn vị nghiên cứu trong cả nước.

Tuy nhiên, ĐHQGHN vẫn quyết định giải thể 02 doanh nghiệp này vào năm 2019. Có một số lý do được đề cập đến cho quyết định giải thể doanh nghiệp, trong đó, phần nhiều là các lý do về việc thiếu chính sách, cơ chế, quy định rõ ràng đối với hoạt động của doanh nghiệp trong trường đại học.

- Về cơ chế, chính sách: hiện nay, chưa có các chính sách, cơ chế, quy định rõ ràng về hoạt động của doanh nghiệp trong trường đại học. Ngoài quy định trong điều 41 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 về việc các cơ sở giáo dục đại học có thể thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ và những quy định liên quan đến doanh nghiệp được quy định trong Luật Doanh nghiệp. Ngoài thủ tục thành lập doanh nghiệp trong trường đại học vẫn còn nhiều vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động, mà do chưa có các quy định cụ thể nên công ty và Viện vẫn chưa có cơ sở để giải quyết vấn đề.

- Xung đột lợi ích giữa đại diện chủ sở hữu với đại diện quản lý, điều hành: Lợi ích của chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp có sự xung đột khi mục tiêu của chủ sở hữu doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận. Tuy

nhiên, doanh nghiệp chịu sự chỉ đạo và định hướng phát triển của Viện như vẫn ưu tiên các mục tiêu về học thuật như xây dựng Viện trở thành một đơn vị nghiên cứu có uy tín học thuật cao trong nước và trong khu vực về lĩnh vực Công nghệ sinh học Vi sinh vật, tăng số lượng các bài báo quốc tế, sáng chế sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích hoặc sáng chế độc quyền...

- Về quản lý, điều hành doanh nghiệp: Theo pháp luật hiện hành (Luật Doanh nghiệp; Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Viên chức) thì các trường đại học công lập không thể cử cán bộ lãnh đạo, quản lý của nhà trường tham gia điều hành doanh nghiệp do phần lớn họ là công chức, viên chức quản lý; Bên cạnh đó, việc thiếu cơ chế và quy định cụ thể do vậy không có những quy định rõ ràng về vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ của đại diện chủ sở hữu và đại diện quản lý của công ty. Trong khi đó, những quy định này là cần thiết để phối hợp giữa những người tham gia với vai trò khác nhau trong doanh nghiệp như Giáo sư, nhà nghiên cứu hoặc nhân viên hành chính. Đối với công ty cổ phần Công nghệ vi sinh IMBT, một lý do khác có thể dẫn đến việc công ty dừng hoạt động đó là những nhà nghiên cứu liên quan đến quá trình thành lập và điều hành doanh nghiệp là những người làm hoạt động khoa học thuần túy trong lĩnh vực khoa học về vi sinh vật, do vậy thiếu kiến thức thị trường, kỹ năng quản lý, và do đó không hiểu sự liên quan của các quy tắc quản trị doanh nghiệp.

- Về tài chính: Chưa có một thiết chế và các nguyên tắc quản trị để quản lý và giám sát về các nguồn lực dùng chung, vấn đề tài chính cũng như bảo vệ lợi ích của các bên liên quan chưa được xây dựng và thực hiện. Do vậy, khó phân biệt rạch ròi giữa nguồn tiền và các hoạt động kinh doanh thuần túy với nguồn tiền dành cho hoạt động nghiên cứu và hỗ trợ đào tạo của ĐHQGHN và Viện. Công ty cổ phần IMBT sử dụng và khai thác cùng lúc nhà xưởng, đất đai và nhân lực trong cả hai loại hoạt động nghiên cứu khoa học và kinh doanh.

- Về tài sản, đất đai sử dụng trong hoạt động của công ty cổ phần IMBT: có vướng mắc và lúng túng đối với các trường ĐHQGHN và công ty cổ phần IMBT bởi các quy định chưa rõ ràng trong thực tiễn về sử dụng vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước và sử dụng tài sản, đất đai của nhà nước giao trong các doanh nghiệp theo mô hình góp vốn (trong trường hợp này, công ty MBT là công ty cổ phần).

Thực tế nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN tại Đại học Quốc Gia Hà Nội cho thấy, hiện nay ngoài chiến lược phát triển của Đại học Quốc Gia Hà Nội và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Đại học Quốc Gia Hà Nội, công văn số 124/ĐHQGHN-KH&CN về hướng dẫn tạm thời về việc phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ ở Đại học Quốc Gia, quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3839/QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc Gia Hà Nội thì chưa có một văn bản bản nào liên quan đến chiến lược phát triển doanh nghiệp KH&CN. Hầu hết nội dung của các văn bản đều tập trung vào xác định mục tiêu, nội dung và cách thức tổ chức các hoạt động nghiên cứu KH&CN, cũng như sở hữu trí tuệ. Nội dung phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học chỉ được nhắc đến một cách khái quát, tuy nhiên việc hướng dẫn triển khai hay các nội dung để phát triển mô hình doanh nghiệp này gần như không được đề cập.

Thực tế nghiên cứu cho thấy, nhiều lãnh đạo, giảng viên còn chưa hiểu rõ mô hình doanh nghiệp KH&CN cũng như cơ chế hoạt động của nó. Nhiều lãnh đạo còn chưa phân biệt và có quan điểm nhìn nhận đúng về vai trò của doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, cũng như phân biệt rõ quyền sở hữu, quyền quản lý và vai trò của cơ quan chủ quản và quản lý doanh nghiệp (62% người được hỏi chưa phân biệt được vai trò và trách nhiệm của cơ quan chủ quản).

Tuy nhiên, khi khảo sát sâu những nội dung liên quan đến chính sách phát triển doanh nghiệp, các kết quả nghiên cứu cũng phản ánh khá rõ về việc hiểu biết các nội dung liên quan đến chính sách phát triển

doanh nghiệp, đây là cơ sở tiền đề để triển khai và xây dựng các chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, tại Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Với sự giúp đỡ của câu lạc bộ nhà khoa học ĐHQGHN, mẫu phiếu khảo sát được gửi đến cho 481 thành viên của câu lạc bộ qua sự giúp đỡ của ban chủ nhiệm câu lạc bộ và thư ký câu lạc bộ thông qua email. Bên cạnh đó, 189 bảng hỏi khảo sát được tác giả gửi cho lãnh đạo và cán bộ phụ trách nghiên cứu KH&CN của các trường và đơn vị thành viên trực thuộc ĐHQGHN. Sau 30 ngày tiến hành khảo sát, tác giả nhận được 243 bảng hỏi khảo sát, sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, số bảng hỏi đáp ứng yêu cầu để tiến hành phân tích là 241 bảng hỏi (35,97%). Trong đó, số bảng hỏi thu thập từ các lãnh đạo, cán bộ phụ trách nghiên cứu khoa học của các đơn vị là 141 bảng hỏi. Sở dĩ tỷ lệ bảng hỏi khảo sát thu về hạn chế bởi một số thành viên là lãnh đạo hoặc cán bộ phụ trách nghiên cứu khoa học đồng thời cũng là thành viên của câu lạc bộ, do vậy thực tế mẫu khảo sát bị giảm đi do số lượng bị trùng nhau. Một số khác là giảng viên và sinh viên chỉ thực hiện quá trình nghiên cứu thuần túy, do vậy không am hiểu nhiều về chính sách phát triển doanh nghiệp KH&CN nên họ không tham gia khảo sát. Do vậy kết quả phiếu khảo sát thu về chỉ đạt hơn 35,97%, tuy nhiên số phiếu điều tra này vẫn đảm bảo yêu cầu nghiên cứu. Tổng bố biến khảo sát là 29 biến, theo nguyên tắc lấy mẫu đảm bảo, một biến quan sát phải có tối thiểu 5 mẫu nghiên cứu. Trong nghiên cứu này tổng số biến quan sát là 29 do vậy cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là $29 \times 5 = 145$ mẫu (Hair, Black, Babin, Anderson, & Tatham, 2009). Trong nghiên cứu này mẫu thu về là 241 mẫu, đáp ứng yêu cầu để tiến hành phân tích.

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các ý kiến đều cho rằng các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học không được giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển thuộc sở hữu nhà nước (87,13% rất không đồng ý, 11,61% không đồng ý, chỉ có 1,26% đồng ý). Kết quả khảo sát này tương đồng với kết quả khảo sát phỏng vấn sâu với Viện phó viện vi sinh vật, nguyên lãnh đạo công ty CP IMBT. Hầu hết các kết quả điều tra đều đồng ý hoặc rất đồng ý về việc các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học được hỗ trợ về danh tiếng và sự hỗ trợ ban đầu về quyền sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị, phòng thí nghiệm cũng như nhân lực dưới dạng biệt phái cho doanh nghiệp KH&CN (91,28%), tuy nhiên có một vài ý kiến cho rằng, việc biệt phái cho doanh nghiệp KH&CN chưa rõ ràng, có sự chông chéo về nhiệm vụ và trách nhiệm chưa rõ ràng, khiến quá trình triển khai các hoạt động của doanh nghiệp KH&CN khó khăn, bởi nhiều cán bộ biệt phái chưa rõ ràng trách nhiệm dưới góc độ là đơn vị chủ quản hay quản lý của doanh nghiệp. Đây cũng là điểm hạn chế mà mô hình doanh nghiệp KH&CN trong trường cần giải quyết. Được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng điều kiện doanh nghiệp KH&CN có tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Với tiêu chí này, kết quả khảo sát cho thấy mức đồng ý và rất đồng ý là 49,37%, số ý kiến còn lại không đồng ý hoặc rất không đồng ý, họ cho rằng theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và luật khoa học & công nghệ, luật giáo dục đều đề cập đến việc ưu đãi thuế thu nhập đối với doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học giống như các doanh nghiệp KH&CN khác. Tuy nhiên thực tế triển khai cho thấy, hiện nay các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học vẫn vướng mắc về thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN do vậy hiện tại hầu hết các doanh nghiệp chưa được ưu đãi về chính sách thuế này. Mặt khác mặc dù nghị định và các quy định có đề cập đến vấn đề ưu đãi thuế nhưng trên thực tế chưa có một thông tư hoặc văn bản hướng dẫn thực hiện, do vậy việc áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học chưa được thực hiện, do những vướng mắc về thủ tục. Kết quả về việc được thuê đất và miễn thuế tiền thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất cho thấy

mức đồng ý và rất đồng ý là 66,80%, 14,10% bình thường, phần còn lại không đồng ý. Kết quả này phản ánh thực trạng của các doanh nghiệp KH&CN trong Đại học Quốc Gia Hà Nội. Hiện nay các doanh nghiệp KH&CN trực thuộc đại học Quốc Gia Hà Nội đang đặt trụ sở tại Đại học Quốc Gia Hà Nội hoặc các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp được sử dụng đất, cơ sở vật chất thuộc Đại học Quốc Gia Hà Nội và các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN, tuy nhiên các cơ sở sản xuất, chế biến, doanh nghiệp phải thuê ở bên ngoài và hiện tại đang vướng thủ tục về việc miễn giảm tiền thuế sử dụng đất. Đây là một vấn đề mà các doanh nghiệp KH&CN mong muốn được sự hỗ trợ của cơ quan địa phương, Chính Phủ và các đơn vị chủ quản. 100% đều không đồng ý hoặc rất không đồng ý về thực tế các doanh nghiệp KH&CN được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao. Thực trạng hiện nay cho thấy, các doanh nghiệp KH&CN tại ĐHQGHN ngoài trụ sở đặt tại cơ quan chủ quản thì hầu hết các doanh nghiệp phải tự thuê và chi trả tiền liên quan đến việc thuê và sử dụng đất để sản xuất và kinh doanh, hiện nay chưa có một chính sách hay hướng dẫn nào của ĐHQGHN cũng như các cơ quan có liên quan đề cập đến vấn đề này đối với các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đều tán đồng cho rằng các doanh nghiệp KH&CN được nhận hỗ trợ từ các Quỹ nghiên cứu KH&CN. Việc vay vốn ngân hàng vẫn còn khó khăn đối với các doanh nghiệp KH&CN bởi sự chưa rõ ràng về trách nhiệm và quyền sở hữu cũng như tính pháp lý về doanh nghiệp KH&CN. Kết quả khảo sát hoàn toàn đồng ý và đồng ý với việc các doanh nghiệp KH&CN được ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học trong phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ của Nhà nước cũng như được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo từ các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp của Nhà nước không phải trả phí dịch vụ. Tuy nhiên, hoạt động tư vấn, đào tạo này còn rất hạn chế và mới dừng lại ở góc độ vĩ mô, do vậy những kết quả thực tế ứng dụng vào các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học còn rất hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh của các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG

2.4.1. Ưu điểm chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường đại học

Một là, các cơ sở giáo dục đại học đã nhận thức được tầm quan trọng của việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong trường đại học.

Hai là, theo điều 41 của Luật Giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục đại học đã tạo điều kiện cho việc thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong trường đại học.

Ba là, các doanh nghiệp được phép sử dụng tài sản và các nguồn lực về con người thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục.

Bốn là, môi trường học thuật của trường đại học tạo tiền đề vững chắc cho việc phát triển doanh nghiệp.

2.4.2. Hạn chế chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong các trường Đại học

Một là, chưa tạo được môi trường năng động cho việc phát triển doanh nghiệp, các trường đại học hiện nay có nhiều lợi thế về không gian học thuật, phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành, mạng lưới kết nối chia sẻ tri thức, tuy nhiên, các trường đại học chưa tận dụng được các lợi thế này để trở thành môi trường lý tưởng cho phát triển doanh nghiệp. khoa học.

Hai là, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu chưa được xem là mục tiêu chính của các trường đại học.

Ba là, thiếu sự rạch ròi về tài chính, tài sản và nhân lực được sử dụng cho mục đích của doanh nghiệp và mục đích nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo.

Bốn là, thiếu quy định rõ ràng về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan trong doanh nghiệp, điều này gây nên sự xung đột về lợi ích giữa các bên.

2.4.3. Nguyên nhân hạn chế

- Việc thành lập doanh nghiệp là lựa chọn của các cơ sở giáo dục đại học chứ chưa phải là yếu tố bắt buộc để đánh giá chất lượng cũng như để xếp hạng trường đại học.

- Các trường đại học vẫn đang vận hành với cơ cấu tổ chức, phương thức và mô hình quản trị trường đại học để thực hiện mục tiêu chính là đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Cơ chế quản lý và các thủ tục hành chính vẫn đang hạn chế sự thành lập và phát triển của các doanh nghiệp trong trường đại học.

- Các chính sách về khoa học công nghệ hiện nay trong trường đại học vẫn đang tập trung và số lượng các công trình và công bố khoa học như số lượng các bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI, SCOPUS.

- Thiếu các quy định liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp trong trường đại học.

- Đối với nguồn vốn nhân lực, đặc biệt là các nhà nghiên cứu, việc vừa làm công việc học thuật theo sự phân công của nhà trường vừa làm công việc của doanh nghiệp có thể dẫn tới áp lực lớn về công việc. Lợi ích từ việc tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp đôi khi chưa rõ ràng dẫn đến tình trạng e ngại hoặc chán nản của các nhà nghiên cứu.

CHƯƠNG 3. KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA ĐHQGHN

3.1.1. Định hướng phát triển ĐHQGHN tầm nhìn đến 2030

Tầm nhìn đến năm 2030 trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

3.1.2. Mục tiêu của ĐHQGHN

➤ **Đổi mới quản trị đại học:** trong đó tập trung Hoàn thiện các văn bản quản lý, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội cao của các đơn vị và cá nhân trong toàn Đại học Quốc gia Hà Nội.

➤ **Hoàn thiện mô hình tổ chức và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao.** Hoàn thiện và vận hành mô hình đại học nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội thành một thực thể hữu cơ, thống nhất trong đa dạng, đáp ứng các tiêu chí của đại học định hướng nghiên cứu.

➤ **Hiện đại hóa cơ sở vật chất:** Chủ động phối hợp, thúc đẩy tiến độ Dự án đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc theo lộ trình ưu tiên những đơn vị có điều kiện phù hợp

➤ **Gia tăng các nguồn lực tài chính:** Kiến nghị Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế tài chính đặc thù, ưu tiên đầu tư phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội phù hợp với vị thế pháp lý và Chiến lược phát triển; cấp kinh phí kịp thời và đủ để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc.

➤ **Nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác phát triển:** Xây dựng môi trường, cơ chế, thủ tục và chính sách phù hợp để phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, thu hút các nguồn lực để phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.2. KINH NGHIỆM CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

3.2.1. Kinh nghiệm chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học

3.2.1.1. Chính sách ở Hoa Kỳ

3.2.1.2. Chính sách ở Canada

3.2.1.3. Chính sách ở Vương quốc Anh

3.2.1.4. Chính sách ở Hàn Quốc

3.2.1.5. Chính sách ở Nhật Bản

3.2.1.6. Chính sách ở Áo

3.2.1.7. Chính sách của các quốc gia OECD

3.2.1.8. Một số ví dụ về chính sách của các quốc gia khác trên thế giới nhằm phát triển các doanh nghiệp spin-off

3.2.1.9. Một số ví dụ về các trung tâm nghiên cứu và công nghệ thành công trong việc hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp spin-off

3.2.2. Bài học rút ra cho Đại học Quốc Gia Hà Nội

Một là, chính sách phát triển của đại học cần tận dụng tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ tích cực từ phía nhà nước.

Hai là, các chính sách với doanh nghiệp KH&CN không chỉ tạo ra động lực thúc đẩy sự ra đời của doanh nghiệp KH&CN mà còn phải tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững.

Ba là, tạo cơ hội, điều kiện để các doanh nghiệp khoa học công nghệ phát triển theo đà phát triển chung của thị trường công nghệ. T

Bốn là, trong quá trình phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ cần thu hút sự quan tâm, chú ý của những nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp đối tác và người có trách nhiệm liên quan trong việc đầu tư vào xây dựng các doanh nghiệp KH&CN trong nhà trường.

Năm là, xây dựng và phát huy tinh thần kinh thương của các nhà khoa học, giảng viên và người học thông qua việc xây dựng các chương trình đào tạo chuyên biệt.

Sáu là, thường xuyên tổ chức các seminar, hội thảo dành cho các nhóm nghiên cứu để xác định sự phát triển công nghệ có liên quan và chọn ra các dự án triển vọng nhất.

Bảy là, xây dựng các chương trình ươm tạo doanh nghiệp nội bộ cho các dự án được lựa chọn, bao gồm đào tạo, huấn luyện và cố vấn chuyên ngành; kết nối với các tổ chức bên ngoài

Tám là, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới được thành lập được hưởng lợi từ không gian văn phòng của trường ĐHQGHN sau khi doanh nghiệp được thành lập, trong một thời gian nhất định và trong các điều kiện kinh tế khác nhau tùy thuộc vào quy định của trường ĐHQGHN.

Chín là, cần thành lập và hoàn chỉnh văn phòng chuyên trách phụ trách công tác phát triển doanh nghiệp spin-off cho trường ĐHQGHN.

Mười là, thiết lập các quy định và hướng dẫn rõ ràng về mức độ tham gia của cán bộ, viên chức của trường ĐHQGHN vào các công ty mới thành lập.

Mười một là, trong quá trình phát triển doanh nghiệp KH&CN, để thúc đẩy quá trình thương mại hóa các ý tưởng, phát minh và sản phẩm công nghệ, các trường đại học sẽ buộc phải thay đổi cơ cấu tổ chức theo hướng linh hoạt hơn, gần gũi với mô hình doanh nghiệp hơn.

Cuối cùng, huy động được các nguồn lực trong đó có nguồn lực tài chính để phát triển doanh nghiệp KH&CN. Các chính sách cần khơi thông, huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển.

3.3. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

3.3.1. Hoàn chỉnh mô hình doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học

- Đổi mới tổ chức, điều hành và phát triển các CSGDDH theo mô hình “doanh nghiệp“, phù hợp với xu thế GDĐH 4.0 và đáp ứng yêu cầu của QTĐH tiên tiến.

- Tạo dựng môi trường bên ngoài trường ĐH bao gồm mạng lưới sáng tạo và các chính sách từ chính phủ, các cơ chế thực hiện để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp thông qua tạo dựng các yếu tố nền tảng: tinh thần doanh nghiệp và các nguồn lực để phát triển doanh nghiệp trong ĐH.

- Có cơ chế để hoàn thiện các hoạt động của chu kỳ: nghiên cứu - thử nghiệm - chuyển giao - ứng dụng thực tiễn tiến tới thương mại hóa trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh và phát huy hiệu quả hợp tác giữa 3 bên trong mô hình soãn: Chính phủ - Đại học - Doanh nghiệp.

3.3.2. Nhóm giải pháp đối với các trường đại học (cơ quan chủ quản)

Vấn đề then chốt đối với tổ hợp mối quan hệ này là chuyên nghiệp hóa. Do vậy trọng tâm của vấn đề là thay thế các phương thức phi chính thống và luồng tri thức tiềm ẩn bằng logic thị trường trên việc thu hồi toàn bộ chi phí và xác nhận quyền sở hữu đối với tri thức. Thực tế cho thấy, nhiều chi phí trực tiếp liên quan đến việc thiết lập và điều tiết cơ chế thị trường trong các trường đại học, cũng như chi phí cơ hội gián tiếp của các hoạt động đổi mới kinh doanh doanh bị hạn chế bởi chế độ sở hữu trí tuệ.

Thứ hai, đối với cơ quan chủ quản là cần làm rõ các chính sách và cơ chế quản lý cần kết hợp hài hòa các lợi ích và trách nhiệm giữa nhà trường và các đơn vị nghiên cứu/dịch vụ trực thuộc

Thứ ba, là xây dựng các chính sách, cơ chế và các quy định về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác và đãi ngộ để khuyến khích nhà khoa học tích cực khai thác các hợp tác với doanh nghiệp song song với việc đăng ký, xác lập và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp.

Thứ tư, cần có chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, xúc tiến thành lập doanh nghiệp để thu hút tiềm năng của các cá nhân, bộ phận trong nhà trường khai thác kết quả nghiên cứu, ý tưởng kinh doanh, hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp có uy tín để tăng nhanh năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thuộc trường.

Thứ năm, chủ động mời các nhà quản lý, nhà quản trị giỏi tham gia vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu và làm việc tại các doanh nghiệp/đơn vị kinh doanh của nhà trường.

Thứ sáu, chuyển đổi mô hình tổ chức và quản trị để đảm bảo tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đại học. Theo đó, mô hình tổ chức và quản trị đại học cần thay đổi căn bản để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội và xu thế của thời đại.

Thứ bảy, Đổi mới quản lý nội bộ trường đại học theo hướng tăng tính dân chủ, hiệu quả và thực chất. cho nhà trường từ các nghiên cứu của các giảng viên và nghiên cứu viên.

Thứ tám, thành lập trung tâm chuyển giao công nghệ và tri thức trên cơ sở trao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm.

Thứ chín, tổ chức tốt hoạt động tuyên truyền, truyền thông và đào tạo về doanh nghiệp, doanh nhân; thúc đẩy tinh thần doanh nhân trong nhà trường.

Thứ mười, linh hoạt trong hình thành và tổ chức hoạt động doanh nghiệp trong các trường ĐH.

3.3.3. Nhóm giải pháp với Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước

Một, hoàn thiện chính sách và hệ thống quản lý

➤ *Đầu tư từ ngân sách: cần trọng tâm, trọng điểm*

➤ *Xây dựng các chính sách hỗ trợ người học (cho vay vốn đào tạo)*

Hai, cải cách cơ chế quản lý các đại học: tăng tự do học thuật, phát triển chương trình đào tạo và nghiên cứu

Ba, tháo gỡ các rào cản pháp luật về thành lập doanh nghiệp trong các trường đại học công lập.

3.3.4. Nhóm giải pháp với các doanh nghiệp khác

Bên cạnh việc thay đổi trong tư duy để quan tâm nhiều hơn đến nghiên cứu - phát triển từ các doanh nghiệp và các điều chỉnh của Chính phủ trong thúc đẩy mối liên kết 3 bên với doanh nghiệp và trường đại học thì bản thân các ĐH cũng cần tiếp tục tăng cường sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp thông qua các biện pháp có tính 'tự thân'. Giải pháp đối với các ĐH là:

- Cần thay đổi nhận thức và quan điểm về hợp tác với doanh nghiệp theo nguyên tắc: Tăng cường hiểu biết lẫn nhau và hai bên cùng có lợi ích trong các hợp tác; Trường ĐH cần chủ động xây dựng kế hoạch phát triển đối tác để xây dựng các hợp tác lâu dài có tính chiến lược;

- Trong NCKH, với tư duy kinh phí nghiên cứu KH&CN là đầu tư cho phát triển kinh doanh và phục vụ yêu cầu của đời sống xã hội, đáp ứng nhu cầu thị trường, chính sách và quản lý đề tài, đề án cần theo hướng gắn với các nhu cầu này và có thể chuyển giao trong thực tiễn. Như vậy, chiến lược NCKH của các trường ĐH cần chuyển hướng sang nguồn kinh phí từ đặt hàng của doanh nghiệp và thị trường thay vì chỉ tập trung vào các Đề án, đề tài do NSNN cấp (chủ yếu là nghiên cứu cơ bản và lý luận).

- Cần duy trì thường xuyên các kênh tiếp xúc và liên lạc, chia sẻ thông tin, ý tưởng thông qua bộ phận chuyên trách về hợp tác hoặc thông qua các dự án và các hoạt động chung với doanh nghiệp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp đối tác để tiếp cận nguồn vốn đầu tư nghiên cứu, sản xuất thử ngay từ giai đoạn đầu của các nghiên cứu;

- Trên cơ sở kế hoạch hợp tác và chiến lược NCKH, trường ĐH cần kết hợp hài hòa các lợi ích và trách nhiệm trong triển khai hợp tác với doanh nghiệp ngay từ giai đoạn đầu theo hướng: nhà trường ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và tư vấn về các vấn đề của doanh nghiệp; ngược lại, doanh nghiệp có định hướng, xây dựng kế hoạch đầu tư cho nghiên cứu & phát triển công nghệ và tiếp nhận kết quả để thương mại hóa;

- Xây dựng các chính sách, cơ chế và các quy định về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác và đãi ngộ để khuyến khích nhà khoa học và cá nhân tích cực khai thác các hợp tác với doanh nghiệp song song với việc đăng ký, xác lập và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp để có nguồn thu từ nghiên cứu, phát triển.

- Đặc biệt, kinh nghiệm từ các ĐH trên thế giới cho thấy, phát huy tự do học thuật và dân chủ trong quản lý sẽ là động lực thúc đẩy các hợp tác và làm tăng hiệu quả cho tất cả các giải pháp nêu trên trong một đại học hiện đại.

3.4. HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN

Mặc dù tác giả đã cố gắng, tuy nhiên do năng lực và thời gian có hạn, nên luận án còn có nhiều điểm hạn chế như:

Thứ nhất, việc nghiên cứu tình huống hai doanh nghiệp để từ đó phân tích thực trạng hoạt động và các chính sách cũng như những hạn chế và nguyên nhân tồn tại của các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học có thể không bao trùm và đại diện cho tất cả các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, bởi mỗi trường đại học và mỗi lĩnh vực ngành nghề có đặc trưng riêng. Do vậy, kết quả nghiên cứu có thể có sự sai lệch hoặc hạn chế hơn nếu nghiên cứu được đầy đủ các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học ở Việt Nam.

Thứ hai, nghiên cứu phỏng vấn chuyên gia và các lãnh đạo chỉ tập trung vào hỏi các trường công lập, nơi có các doanh nghiệp KH& CN đang hoạt động, do vậy quan điểm có thể khác so với các lãnh đạo các trường công lập chưa thành lập doanh nghiệp KH&CN và các trường tư thục được tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Thứ ba, việc chỉ khảo sát các lãnh đạo trường, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN, các lãnh đạo doanh nghiệp KH&CN, các chuyên viên, giảng viên phụ trách và thực hiện hoạt động liên quan đến KH&CN có thể chưa đầy đủ. Do vậy, kết quả nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở góc độ thực trạng của ĐHQGHN, chưa đại diện toàn bộ cho các trường đại học khác. Do vậy nếu nghiên cứu tổng thể các trường đại học của Việt Nam, kết quả có thể thay đổi.

KẾT LUẬN

Thực tế cho thấy, hiện nay xu hướng phát triển doanh nghiệp khoa học & công nghệ trong trường đại học đang phát huy được nhiều giá trị, đặc biệt nó thúc đẩy việc chuyển giao tri thức và công nghệ giữa cơ sở đào tạo và nghiên cứu với thực tiễn cuộc sống. Cùng với xu hướng đổi mới trường đại học theo cơ chế tự chủ đại học, cơ cấu tổ chức và điều hành trường ĐH hướng tới xu hướng quản trị đại học, tăng cường hợp tác và định hướng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là xu hướng tất yếu và cũng là nhu cầu tự thân, mang lại lợi ích lâu dài cho các CSGDDH. Điều này đáp ứng yêu cầu khách quan và đem lại lợi ích cho các bên liên quan, nhà nước và xã hội. Mối liên kết giữa ba bên trong mô hình xoắn: chính phủ - trường đại học - doanh nghiệp là mô hình mang lại sự phát triển bền vững và được chú trọng phát triển. Do vậy, phát triển doanh nghiệp trong trường đại học được coi là minh chứng sống động cho xu hướng phát triển nói trên.

Tại Việt Nam, tư tưởng về phát triển doanh nghiệp trong các đại học được nhấn mạnh thêm gần đây trong các nghị quyết của Chính phủ, trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học về cơ cấu tổ chức của các CSGDDH. Trong thực tiễn, nhiều ĐH và Trường ĐH lớn khá thành công theo cách hình thành các viện nghiên cứu, trung tâm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp (công ty) sản xuất kinh doanh trực thuộc trường ĐH còn là con số rất khiêm tốn. Việc thành lập công ty từ các nhà khoa học và bắt nguồn từ các phát minh, sáng chế, ý tưởng kinh doanh hay các doanh nghiệp liên kết với CSGDDH (Spin-offs, Spin-outs, Startups và Spin-in) có số lượng chưa đáng kể. Nguyên nhân là do còn tồn tại nhiều vướng mắc, rào cản xuất phát từ các chính sách chưa rõ ràng, thiếu sự đồng bộ và xung đột của các quy định trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành như: Luật Đất đai, Luật Viên chức, Luật Phòng chống tham nhũng và các quy định đối với cán bộ, công chức.

Để thúc đẩy các doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học phát triển không những phải cải tiến, chỉnh sửa các chính sách mà nó còn là một quá trình chuyển đổi tư duy và thực hành tốt về quản trị trong các trường đại học để tạo lập môi trường khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo, nâng cao tinh thần doanh nghiệp. Do đó để có thể thúc đẩy phát huy tiềm năng của trường đại học, các doanh nghiệp, và doanh nghiệp KH&CN trong trường đại học, cần có các giải pháp đồng bộ từ Chính phủ và của chính các ĐH. Trong đó, chú trọng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoàn thiện cơ cấu tổ chức và đổi mới cơ chế điều hành mang tính cởi mở hơn cho các hoạt động nghiên cứu phát triển, thúc đẩy sáng tạo và tinh thần doanh nghiệp.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mai Hoàng Anh (2020), Kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học. Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866-7120, 28(746), pp66 -69.
- 2.. Mai Hoàng Anh (2020), Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học công lập tại Việt Nam. Tạp chí khoa học: Kinh tế và Kinh doanh, ISSN 2615-9287.